



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam
Laboratory: *Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Intertek Việt Nam
Organization: *Intertek Vietnam Limited*

Số hiệu/ Code: VILAS 278

Chuẩn mực công nhận ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Cao Viết Thanh
Laboratory manager: *Cao Viet Thanh*

Hiệu lực công nhận từ ngày /08/2025 đến ngày 02/10/2030
Period of Validation:

Địa chỉ: Tầng 3,4,6, tòa nhà Âu Việt, số 01 đường Lê Đức Thọ,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Address: *3rd, 4th and 6th floors, Au Viet building, No. 1 Le Duc Tho street,
Tu Liem ward, Ha Noi city*

Địa điểm: Lô II-1, nhóm CN2, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành
phố Hồ Chí Minh
Location: *Lot II-1, group CN2, Tan Binh IP, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city*

Điện thoại/ Tel: 0292 3917887

Email: ptn-thucphamcantho@intertek.com

Website: www.intertek.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 278**

**Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam/
Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa*Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,05 µg/kg	FST-WI01 chapter 1 (2022) (Ref. FDA LIB 4306)
2.		Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) (Furaltadone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite group (total and pound) (Furaltadone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,10 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 2 (2022) (Ref. FDA CFSAN)
3.		Xác định dư lượng Malachite green, Leuco-Malachite Green, tổng Malachite green và Leuco-Malachite Green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leuco-malachite green, sum of Malachite green and Leuco-Malachite Green residues.</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,20 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 3 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
4.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline) residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 13 (2022) (Ref. AOAC 995.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 278

**Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam/
Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Danofloxacin, Levofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Nalidixic acid, tổng Enrofloxacin và Ciprofloxacin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Danofloxacin, Levofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Nalidixic acid, sum of Enrofloxacin and Ciprofloxacin) residues. LC-MS/MS method</i>	0,50 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 4 (2022) (Ref. Application note 5991-0013EN:2012)
6.		Xác định dư lượng Florfenicol (FF), Florfenicol amine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Florfenicol (FF), Florfenicol amine residue LC-MS/MS method</i>	Florfenicol: 0,20 µg/kg Florfenicol amine: 3,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 9 (2025)
7.		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides (Sulfamethoxazole, Sulfadimidine, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfachloropyridazine, Sulfachinoxaline, Sulfadoxine, Sulfamethoxypyridazin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides (Sulfamethoxazole, Sulfadimidine, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine Sulfachloropyridazine, Sulfachinoxaline, Sulfadoxine, Sulfamethoxypyridazine) residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 11 (2022) (Ref. Application note 5991-0013EN:2012)
8.		Xác định dư lượng Benzalkonium chloride (BKC 12, BKC 14) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium chloride (BKC 12, BKC 14) residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg	FST-WI01 chapter 44 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 278

**Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam/
Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian violet), Leuco crystal violet, tổng Crystal violet và Leuco crystal violet. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Crystal violet (Gentian violet), Leuco crystal violet, sum of Crystal violet and Leuco crystal violet residues.</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,20 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 19 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
10.		Xác định hàm lượng Histamin (HIS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine (HIS) content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,40 mg/kg	FST-WI01 chapter 16 (2022) (Ref. AOAC 977.13)
11.		Xác định dư lượng Ethoxyquin, Ethoxyquin Dimer Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin, Ethoxyquin Dimer residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 37 (2022) (Ref. EN 15662:2018)
12.		Xác định dư lượng nhóm Avermectins (Abamectin, Ivermectin, Doramectin, Eprinomectin, Selamectin, Emamectin và Moxidectin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectins (Abamectin, Ivermectin, Doramectin, Eprinomectin, Selamectin, Emamectin và Moxidectin) residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Emamectin: 0,20 µg/kg Abamectin, Ivermectin, Doramectin, Eprinomectin, Selamectin, Moxidectin: 2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 23 (2022) (Ref. Journal of Chromatography A, 1217 (2010) 4612–4622)
13.		Xác định dư lượng Nifursol metabolite (DNSH) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nifursol metabolite (DNSH) residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,10 µg/kg	FST-WI01 chapter 02 (2022) (Ref. Food Chemistry 342 (2021) 128389)
14.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, mật ong <i>Fishery and fishery products, honey</i>	Xác định dư lượng Erythromycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Erythromycin residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 17 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 278****Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam/
Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Mật ong Honey	Xác định dư lượng Streptomycin và Dihydrostreptomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Streptomycin and Dihydrostreptomycin residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 22-3 (2022) (Ref. J. Food additives and contaminants, TFAC-2011-346.R1)
16.		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfathiazole) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides (Sulfachinoxaline, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfathiazole) residues LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 11-3 (2022)
17.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline) residues LC-MS/MS method</i>	5,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 13-3 (2022)
18.		Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue LC-MS/MS method</i>	0,05 µg/kg	FST-WI01 chapter 01-3 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 278

**Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam/
Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) (Furaldone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite group (total and pound) (Furaldone Metabolite – AMOZ, Furazolidone Metabolite – AOZ, Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD, Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM) residues LC-MS/MS method</i>	0,20 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 02-3 (2022)
20.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Nalidixic acid, Norfloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Ofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Levofloxacin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Nalidixic acid, Norfloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Ofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Levofloxacin) residues LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 04-3 (2022)
21.	Thực phẩm (không bao gồm thực phẩm cho trẻ em) <i>Foods (not included food for childish)</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Aflatoxin total content LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 14 (2022)
22.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 39 (2022) (Ref. AOAC 2004.10)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 278****Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Intertek Việt Nam/
Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, traditional feed and aquaculture ingredients</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid) residues LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 04-1 (2022) (Ref. Application note 5991-0013EN:2012)
24.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Aflatoxin total content LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 14-1 (2022)
25.	Mật ong, ngũ cốc, rau, trái cây <i>Honey, cereal, vegetables, fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Carbendazim, Carbaryl, Imidacloprid, Methomyl, Aldicarb Sulfone, Oxamyl, Methiocarb, Carbofuran, Propoxur, Fenobucarb, Aldicarb, Isoprocarb, Carbofuran-3-Hydroxy Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues: Carbendazim, Carbaryl, Imidacloprid, Methomyl, Aldicarb Sulfone, Oxamyl, Methiocarb, Carbofuran, Propoxur, Fenobucarb, Aldicarb, Isoprocarb, Carbofuran-3-Hydroxy LC-MS/MS method</i>	2,00 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FST-WI01 chapter 28 (2022) (Ref. EN 15662:2018)

Ghi chú/Note:

- FST-WI ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- EN: Europäische Norm (European Standard)
- FDA: Food and Drug Administration
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- Ref.: Reference
- Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Branch 2 in Ho Chi Minh City - Intertek Vietnam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

